

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	17,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	0%	-1.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.27
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

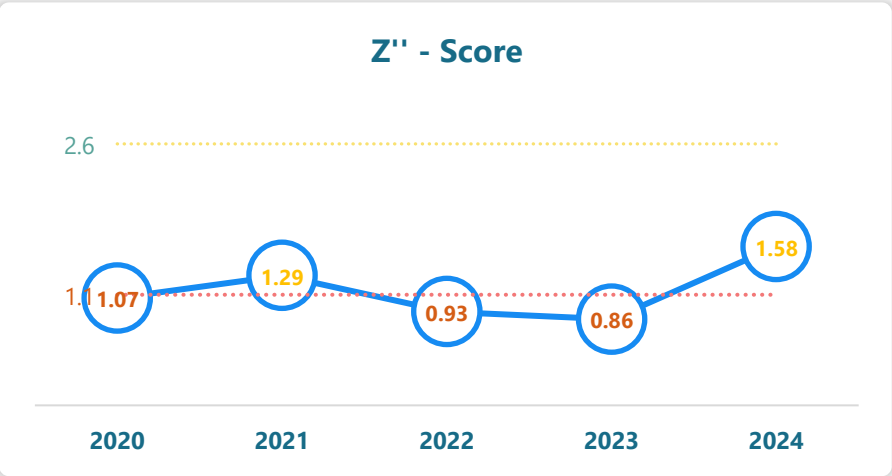
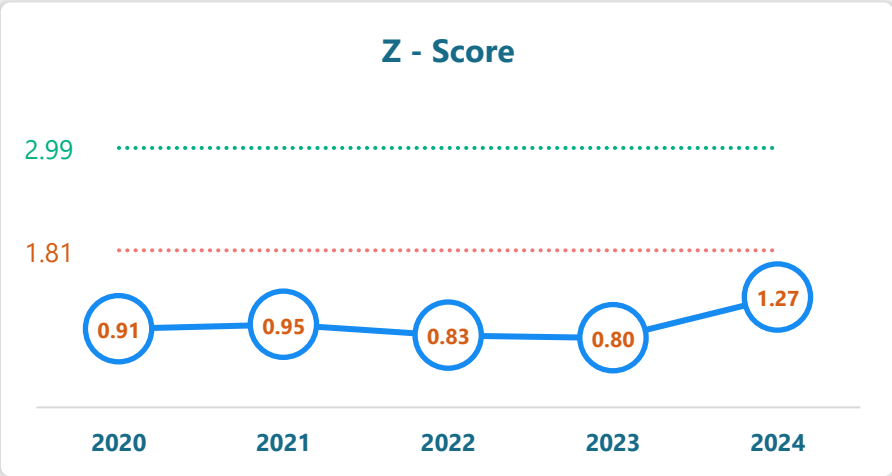
Hệ số nguy cơ phá sản	1.58
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
740		▲ 188
tỷ VNĐ		▲ 34.0%

LN sau thuế	2024	YoY
19.4		▲ 4.40
tỷ VNĐ		▲ 29.4%

ROE	2024	+/- YoY
3.3%		▲ 0.7%

ROA	2024	+/- YoY
1.3%		▲ 0.2%



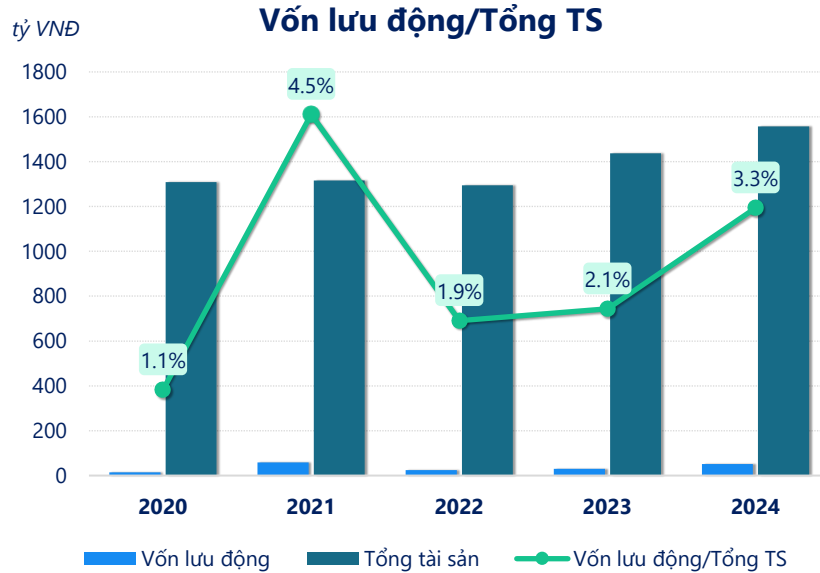
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.27 < 1.81**, cho thấy **NS2** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.58** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy **NS2** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **NS2** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 34.0%** đạt **739.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 29.4%** đạt **19.43** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.32%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

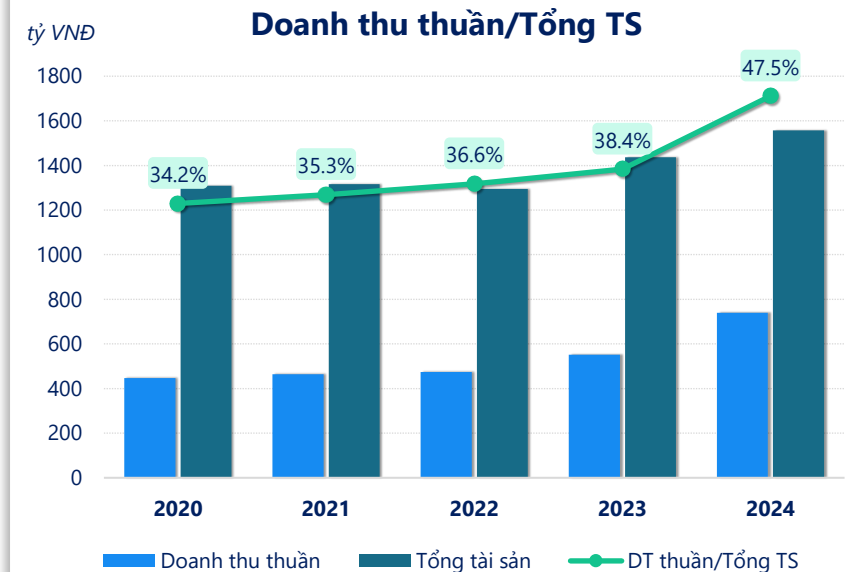
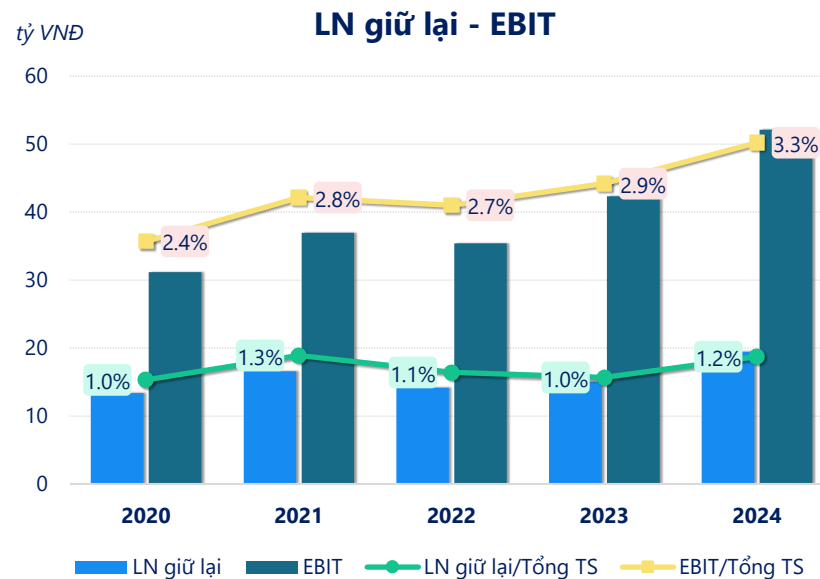
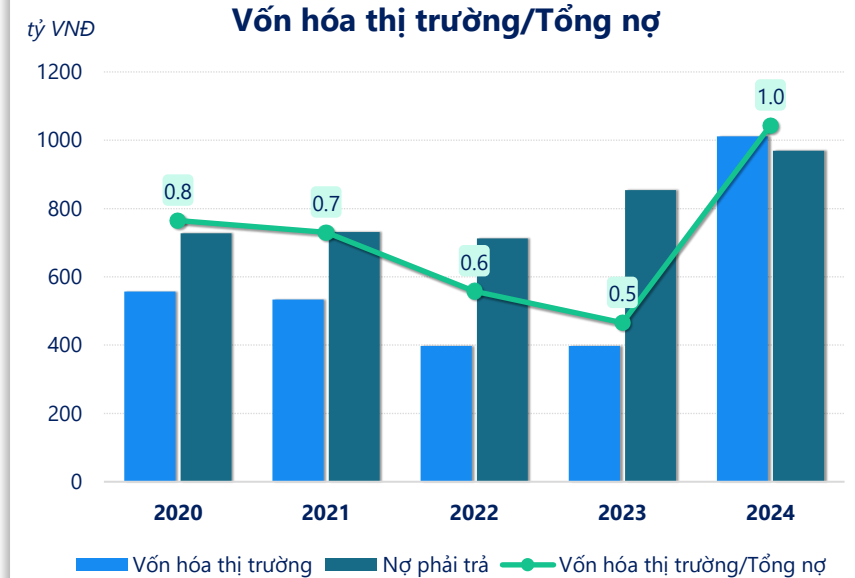
# CTCP Nước sạch số 2 Hà Nội (UPCOM: NS2)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.04**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,556</b>	<b>1,437</b>	<b>8.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>284</b>	<b>234</b>	<b>21.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	94.6	58.8	61.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	91.3	33.1%
Phải thu ngắn hạn	21.6	42.8	-49.6%
Hàng tồn kho	27.7	27.9	-0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	19.0	13.4	41.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,272</b>	<b>1,203</b>	<b>5.7%</b>
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	1,154	1,069	8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	42.8	65.3	-34.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>75.4</b>	<b>69.0</b>	<b>9.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>969</b>	<b>854</b>	<b>13.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>233</b>	<b>205</b>	<b>13.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.8	49.0	-2.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.8	36.5	44.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>736</b>	<b>650</b>	<b>13.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	471	369	27.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>588</b>	<b>583</b>	<b>0.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>587</b>	<b>583</b>	<b>0.8%</b>
Vốn điều lệ	568	568	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.26</b>	<b>0.27</b>	<b>-5.2%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>447</b>	<b>464</b>	<b>474</b>	<b>552</b>	<b>740</b>
Giá vốn hàng bán	250	242	255	312	383
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>197</b>	<b>222</b>	<b>218</b>	<b>240</b>	<b>357</b>
Doanh thu HĐTC	5.42	5.70	6.00	6.81	4.73
Chi phí TC	14.4	16.2	17.6	23.5	27.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>14.4</b>	<b>16.2</b>	<b>17.6</b>	<b>23.5</b>	<b>27.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	140	177	172	187	280
Chi phí QLDN	31.4	38.1	40.0	41.0	51.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>16.8</b>	<b>-3.58</b>	<b>-5.48</b>	<b>-4.55</b>	<b>2.57</b>
Lợi nhuận khác	-0.01	24.3	23.2	23.4	21.8
<b>LN trước thuế</b>	<b>16.7</b>	<b>20.7</b>	<b>17.8</b>	<b>18.8</b>	<b>24.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>13.4</b>	<b>16.6</b>	<b>14.2</b>	<b>15.0</b>	<b>19.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>13.4</b>	<b>16.6</b>	<b>14.2</b>	<b>15.0</b>	<b>19.4</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	95.1	72.3	0.23	75.6	165
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-94.8	-75.9	-102	-196	-223
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	35.5	15.8	45.1	128	93.4
Tiền đầu kỳ	59.2	95.0	107	50.3	58.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>35.8</b>	<b>12.1</b>	<b>-56.8</b>	<b>8.48</b>	<b>35.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	95.0	107	50.3	58.8	94.6